

điều dưỡng có tính giá trị và độ tin cậy cao, phù hợp để áp dụng khảo sát trên đối tượng điều dưỡng đang làm việc tại khối ngoại, có áp dụng ERAS. Tuy nhiên, do đặc điểm bệnh tật và các khuyến cáo ERAS của từng chuyên khoa hoặc từng loại chẩn đoán được áp dụng khác nhau đối với từng đơn vị/bệnh viện, vì vậy đối với những nghiên cứu tiếp theo có áp dụng bộ câu hỏi khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành ERAS này trên các dân số nghiên cứu có đặc điểm khác, cần đánh giá lại độ tin cậy của bộ câu hỏi về kiến thức để củng cố thêm độ tin cậy của bộ câu hỏi này, với các đặc điểm dân số khảo sát. Bên cạnh đó, kiến thức, thái độ và thực hành ERAS cần được đánh giá ở nhiều đối tượng điều dưỡng chuyên khoa ngoại có chăm sóc người bệnh ở nhiều giai đoạn khác nhau trong quá trình ứng dụng các khuyến cáo của chương trình ERAS.

V. KẾT LUẬN

Bộ câu hỏi này có tính giá trị, độ tin cậy cao, có thể được sử dụng để đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành ERAS của điều dưỡng ngoại khoa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balfour, A., Burch, J., Fecher-Jones, I., & Carter, F. J. Exploring the fundamental aspects of the Enhanced Recovery After Surgery nurse's role. Nursing standard (Royal College of Nursing (Great Britain): 1987). 2019. 10.7748/ns.2019.e11437. Advance online publication. <https://doi.org/10.7748/ns.2019.e11437>
2. Batchelor, T., Rasburn, N. J., Abdelnour-Berchtold, E., Brunelli, A., Cerfolio, R. J., Gonzalez, M., Liunqvist, O., Petersen, R. H., Popescu, W. M., Slinde, P. D., & Naidu, B. Guidelines for enhanced recovery after lung surgery: recommendations of the Enhanced Recovery After Surgery (ERAS®) Society and the European Society of Thoracic Surgeons (ESTS). European journal of cardiothoracic surgery: official journal of the European Association for Cardio-thoracic Surgery, 2019, 55(1), 91–115.
3. Buiana MA, Omar ED, Baharum NA. A Review on Sample Size Determination for Cronbach's Alpha Test: A Simple Guide for Researchers. Malays J Med Sci. 2018;25(6):85-99.
4. Goni M.D., Nainq N.N., Hasan H., Wan-Arfah N., Deris Z.Z., Arifin W.N., Hussin T.M., Abdulrahman A.S., Baaba A.A., Arshad M.R. Development and validation of knowledge, attitude and practice questionnaire for prevention of respiratory tract infections among Malaysian Hajj pilgrims. BMC Public Health. 2020;20:189. doi: 10.1186/s12889-020-8269-9.
5. Leontitsis A., Paque J. A simulation approach on Cronbach's alpha statistical significance. Math. Comput. Simul. 2007; 73: 336–340. 10.1016/j.matcom.2006.08.001
6. Lynn MR. Determination and quantification of content validity. Nurs Res. 1986; 35(6):382-5. Epub 1986/11/01. PubMed PMID: 3640358
7. McHugh ML. Interrater reliability: the kappa statistic. Biochemia medica. 2012; 22(3):276-82
8. Pronk T, Molenaar D, Wiers RW, Murre J. Methods to split cognitive task data for estimating split-half reliability: A comprehensive review and systematic assessment. Psychon Bull Rev. 2022; 29(1):44-54. doi:10.3758/s13423-021-01948-3

PHÂN TÍCH DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NHI HẢI DƯƠNG NĂM 2020

Trần Thị Lan Anh¹, Phạm Quốc Huy²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Danh mục thuốc được xây dựng tốt sẽ là tiền đề cho việc cải thiện chất lượng chăm sóc y tế tại bệnh viện. Bệnh viện Nhi Hải Dương là bệnh viện hạng II trực thuộc Sở Y tế Hải Dương và là bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối về khám chữa bệnh cho bệnh nhân nhi trong tỉnh do đó việc tối ưu hoá danh mục thuốc sử dụng vừa mang lại lợi ích về điều trị vừa mang lại lợi ích về hiệu quả kinh tế. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** danh mục thuốc sử dụng

tại BV Nhi Hải Dương năm 2020 - phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp có giá trị sử dụng cao nhất của bệnh viện và nhóm điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn được sử dụng nhiều thứ 2, bao gồm 09 nhóm điều trị. Thuốc Curosurf (hoạt chất Surfactant) là biệt dược gốc, chiếm đến 94,26% GTSD trong nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp; thuốc được sử dụng nhiều nhất trong nhóm kháng sinh là Ampicilin + Sulbactam, có giá trị đến 2.154.500.000 đồng. Nhóm AN chỉ bao gồm 2 thuốc, đều là thuốc viatmin và khoáng chất. **Kết luận:** Hai vấn đề còn tồn tại trong danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện Nhi Hải Dương năm 2020 là giá trị thuốc nhập khẩu lớn trong đó thuốc Curosurf có giá trị sử dụng cao nhất.

Từ khoá: danh mục thuốc, bệnh viện Nhi.

SUMMARY

EVALUATION OF DRUG LIST USED AT HAI

¹Trường Đại học Dược Hà Nội

²Bệnh viện Nhi Hải Dương

Chịu trách nhiệm: Trần Thị Lan Anh

Email: tranlananh7777@gmail.com

Ngày nhận bài: 15.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.4.2023

Ngày duyệt bài: 23.5.2023

DUONG CHILDREN'S HOSPITAL IN 2020

Background: A well-developed drug list will be a prerequisite for work to improve the quality of medical care in hospitals. Hai Duong Children's Hospital is a Grade II hospital is a specialized hospital at the last level of medical examination and treatment for pediatric patients in the province, so the drug list is optimized brings both benefits of treatment and economic. **Materials and methods:** drug list used at Hai Duong children's hospital in 2020, using cross-sectional descriptive methods. **Results:** The group of drugs acting on the respiratory tracts were the highest cost and the second was anti-parasitic and anti-infective treatment group, including 09 subgroups. Curosurf (active ingredient Surfactant) is the original brand name, accounted for 94.26% of the cost in the group of drugs acting on the respiratory tract; the most used drug in the antibiotic group was ampicillin + sulbactam. Group AN includes two drugs, both vitamins and minerals. **Conclusion:** The problem in the drug list used at Hai Duong Children's Hospital in 2020 are the high cost of imported drugs, in which Curosurf was the highest.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc sử dụng thuốc thiếu hiệu quả và bất hợp lý trong công đồng nói chung và đặc biệt sử dụng thuốc tại các bệnh viện là nguyên nhân làm tăng đáng kể chi phí cho người bệnh trong bối cảnh các nguồn lực ngày càng trở nên khan hiếm [2]. Năm 2013, Bộ Y tế ban hành thông tư số 21/2013/TT-BYT quy định tổ chức hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị (HĐT&ĐT) trong bệnh viện với chức năng tư vấn cho giám đốc bệnh viện, thực hiện tốt chính sách quốc gia về thuốc. Một trong nhiệm vụ quan trọng của HĐT &ĐT là xây dựng danh mục thuốc (DMT) dùng trong bệnh viện đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và đạt hiệu quả - chi phí [1]. Một DMT được xây dựng tốt sẽ là tiền đề cho việc cải thiện chất lượng chăm sóc y tế tại bệnh viện. Bệnh viện Nhi Hải Dương là bệnh viện hạng II trực thuộc Sở Y tế Hải Dương và là bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối về khám chữa bệnh cho bệnh nhân nhi trong tỉnh do đó việc tối ưu hoá danh mục thuốc

sử dụng vừa mang lại lợi ích về điều trị vừa mang lại lợi ích về hiệu quả kinh tế. Chính vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích cơ cấu và xác định một số bất cập trong danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nhi Hải Dương năm 2020.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**Đối tượng nghiên cứu:**

- Danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện Nhi Hải Dương từ 10/6/2019 đến 09/6/2020.

- DMT trúng thầu tại bệnh viện từ 10/6/2019-09/6/2020.

Phương pháp nghiên cứu: phương pháp mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu: 175 khoản mục thuốc gồm 173 thuốc hóa dược và 02 thuốc đông dược được sử dụng từ 10/6/2019 đến 09/6/2020

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:

- Số liệu sau khi thu thập được mã hóa làm sạch và được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2013.

- Phương pháp tính tỷ trọng: tính toán tỉ lệ phần trăm của giá trị số liệu của một hay một nhóm đối tượng số liệu nghiên cứu trên tổng số.

- Phương pháp phân tích nhóm điều trị.

- Phương pháp phân tích ABC

- Phương pháp phân tích kết hợp ABC/VEN

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Cơ cấu thuốc sử dụng theo nhóm tác dụng dược lý. Phân tích theo nhóm tác dụng dược lý, thuốc hoá dược gồm 23 nhóm và 2 nhóm thuốc đông dược. Xét về giá trị sử dụng, nhóm thuốc hóa dược là chủ yếu với trên 16,6 tỷ đồng tương ứng 98,85% tổng giá trị tiền thuốc sử dụng của viện, trong đó nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp với 37,99% (cao nhất trong các nhóm) về giá trị nhưng chỉ chiếm 4,57% về số khoản mục. Kết quả chi tiết về sử dụng các thuốc trong nhóm này, chúng tôi thu được kết quả ở bảng

Bảng 1. Cơ cấu các thuốc tác dụng trên đường hô hấp

STT	Tên thương mại	Tên dược chất	Generic/BDG	Thành tiền (VND)	Tỷ lệ (%) về GTSD
1	Curosurf	Surfactant	BDG	6.043.680.000	94,26
2	Droply	Ambroxol	Ge	26.049.789	0,41
3	Novahexin 5ml	Bromhexin HCl	Ge	51.765.000	0,81
4	Dismolan	Acetylcystein	Ge	72.478.350	1,13
5	Vincystin	Acetylcystein	Ge	622.210	0,01
6	Mexiprim 4	Natri montelukast	Ge	6.188.000	0,10
7	BFS-Cafein	Cafein citrat	Ge	46.368.000	0,72
8	Zensalbu nebulas 2.5	Salbutamol sulfat	Ge	164.796.000	2,57
Tổng				6.411.947.349	100

Trong các thuốc thuộc nhóm tác dụng trên đường hô hấp, thuốc Curosurf chiếm đến 94,26%

GTSD trong nhóm, do đơn giá cao (13.990.000đ/ lọ) mặc dù số lượng dùng rất ít (432 lọ)

Nhóm thuốc thứ hai chiếm giá trị lớn là kháng sinh, cụ thể phân loại các nhóm thuốc theo cấu trúc hoá học như sau

Bảng 2. Cơ cấu DMT sử dụng theo phân nhóm kháng sinh

STT	Phân nhóm	Khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
1	Thuốc nhóm beta-lactam	19	41,30	4.015.737.832	75,37
2	Thuốc nhóm aminoglycosid	5	10,87	580.515.435	10,90
3	Thuốc nhóm quinolon	6	13,04	134.436.292	2,52
4	Thuốc chống vi rút	3	6,52	78.313.548	1,47
5	Thuốc chống nấm	2	4,34	76.839.847	1,44
6	Thuốc nhóm nitroimidazol	3	6,52	64.720.035	1,21
7	Thuốc nhóm macrolid	4	8,70	59.436.120	1,12
8	Thuốc nhóm tetracyclin	1	2,17	17.423	0.0003
9	Kháng sinh khác (vancomycin + colistin)	3	6,52	318.062.614	5,97
	Tổng	46	100	5.328.079.146	100

Kết quả phân tích trên cho thấy nhóm điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn được sử dụng năm 2020 có tất cả là 09 nhóm điều trị khác nhau, với tổng cộng có 46 khoản mục, GTSD chiếm 5.328.079.146 đồng. Trong đó nhóm β -lactam được sử dụng nhiều nhất với 19 khoản mục chiếm trên 41,30% về số KM, với giá trị sử dụng chiếm tới 75,37% về GTSD của các thuốc kháng sinh.

Nhóm Aminoglycosid với 05 khoản mục chiếm 10,87% về số KM và GTSD chiếm 10.90%

GTSD của các thuốc kháng sinh, đây là nhóm được dùng phối hợp nhiều với nhóm β -lactam trong điều trị tại bệnh viện. Nhóm có GTSD nhiều thứ 3 là nhóm thuốc vancomycin và colistin, chiếm 5.97% về GTSD; còn lại các nhóm kháng sinh khác chiếm tỷ lệ nhỏ về số khoản mục và giá trị sử dụng.

Phân tích chi tiết nhóm nhóm β -lactam, chúng tôi thu được kết quả về việc sử dụng nhóm thuốc này như bảng sau:

Bảng 3. Cơ cấu thuốc KS nhóm β -lactam theo cấu trúc hóa học

STT	Phân loại	Khoản mục		Giá trị sử dụng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
1	Carbapenem	4	21,05	615.878.050	15,34
2	Cephalosporin	9	47,37	794.852.746	19,79
3	Penicilin	6	31,58	2.605.007.036	64,87
	Tổng	19	100	4.015.737.832	100

Theo bảng 3, số khoản mục của nhóm Penicilin chỉ chiếm 31,58% về tổng số khoản mục, nhưng có giá trị cao nhất là 2.605.007.036 đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 64,87% giá trị nhóm kháng sinh β -lactam. Nhóm Cephalosporin

có giá trị cao thứ 2 là 794.852.746 đồng chiếm 19,79% giá trị của nhóm. Nhóm Carbapenem chỉ chiếm 21,05 về số khoản mục (4 khoản) và chiếm 15,34% về giá trị, là nhóm chiếm tỷ lệ thấp nhất.

Bảng 4. Cơ cấu thuốc KS nhóm penicilin

STT	Tên dược chất	Tên thương mại	Hàm lượng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ
1	Ampicilin + Sulbactam	Ama-Power	1g + 0.5g	34.750	62.000	2.154.500.000	82,71
2	Cloxacilin	Syntarpen 1g	1g	5.950	58.989	350.984.550	13,47
3	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 250/31.25	250mg + 31.25mg	8.330	10.800	89.964.000	3,45
4	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midagentin 250/62.5	250mg + 62.5mg	3.570	1.945	6.943.650	0,27
5	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midatan 500/125	500mg + 125mg	973	1.932	1.879.836	0,07
6	Amoxicilin + Acid clavulanic	Tedavi	400mg + 57mg/ 5ml	5	147.000	735.000	0,03
	Tổng					2.605.007.036	100

Theo bảng trên, loại thuốc được sử dụng nhiều nhất trong nhóm là ampicilin + sulbactam, có giá trị 2.154.500.000 đồng, chiếm 82,71% giá trị trong nhóm. Trên thị trường, loại thuốc này có nhiều thuốc sản xuất trong nước có khả năng thay thế với giá thành sản phẩm hợp lý hơn.

Phân tích các thuốc nhóm Cephalosporin đã sử dụng, chi tiết các hoạt chất đã sử dụng như bảng sau

Bảng 5. Danh mục các thuốc nhóm Cephalosporin đã sử dụng

STT	Tên dược chất	Hàm lượng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ %
1	Cefazolin	1g	Lọ	2.000	19.300	38.600.000	4,86
2	Cefuroxim	750mg	Lọ	5.700	25.000	142.500.000	17,93
3	Cefixim	100mg	Gói	7.008	6.500	45.552.000	5,73
4	Cefpodoxim	300mg; Lọ 30ml	Lọ	595	40.000	23.800.000	2,99
5	Cefdinir	125mg/ 5ml	Lọ	595	81.900	48.730.500	6,13
6	Ceftriaxon	1g	Lọ	1.126	151.801	170.927.926	21,50
7	Cefepim	1g	Lọ	1.420	67.900	96.418.000	12,13
8	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0.5g	Lọ	980	79.989	78.389.220	9,86
9	Ceftazidim	1g	Lọ	5.789	25.900	149.935.100	18,86
Tổng						794.852.746	100

Nhóm được sử dụng nhiều nhất là nhóm Cephalosporin thế hệ 3, chủ yếu dùng đường tiêm.

Cơ cấu danh mục thuốc theo xuất xứ

Phân loại thuốc sử dụng theo xuất xứ nhập khẩu và sản xuất trong nước cho thấy, số lượng khoản mục của 2 nhóm tương đương nhau

(48,57% và 51,43%) song khác nhau nhiều về giá trị sử dụng (tương ứng 85,82% và 14,18%). Phân tích chi tiết các thuốc nhập khẩu về số khoản mục và giá trị sử dụng, chúng tôi thu được các kết quả sau:

Bảng 6. Xuất xứ của các thuốc nhập khẩu

STT	Nước sản xuất	Số KM	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ % GTSD
1	Các nước EU	73	13.190.059.016	93,14
2	Mỹ	3	544.380.000	3,84
3	Nhật Bản	1	176.925.000	1,25
4	An Độ	2	18.888.156	0,13
5	Bangladesh	1	1.606.950	0,01
6	Belarus	1	29.177.000	0,21
7	Hàn quốc	2	86.288.000	0,61
8	Philippine	1	114.240.000	0,81
9	Thái Lan	1	176.091	0,00
Tổng		85	14.161.740.213	100

Trong DMT tại BV Nhi Hải Dương, phần lớn các thuốc có nguồn gốc châu Âu, chiếm 93,14% GTSD trong nhóm các thuốc nhập khẩu, các thuốc có nguồn gốc từ Mỹ và Nhật Bản có tỷ lệ GTSD lần lượt là 3,84% và 1,25%; thuốc từ các nước còn lại chiếm tỷ lệ rất thấp.

Cơ cấu DMT sử dụng theo phân tích ABC. Kết quả phân tích ABC cho thấy thuốc nhóm A gồm 23 khoản mục chiếm 13,14% tổng số khoản mục với giá trị sử dụng 13.424.151.226 đồng (79,54%) phù hợp với lý thuyết (hạng A chiếm khoảng 10% đến 20% số khoản mục).

Thuốc nhóm B với giá trị sử dụng 2.601.137.132 đồng (15,41%) chiếm tới 39 khoản mục (22,29%). chưa phù hợp với lý thuyết (hạng B chiếm khoảng 10% đến 20% số khoản mục).

Thuốc nhóm C có số khoản mục nhiều nhất với 113 khoản mục (64,57%) nhưng giá trị sử dụng thấp nhất với 852.824.352 đồng (5,05%).

Kết hợp kết quả phân tích VEN của bệnh viện, nghiên cứu xác định các thuốc AN của bệnh viện như sau:

Bảng 7. Danh sách các thuốc AN

STT	Tên thuốc	Dạng bào chế đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % trên tổng GTSD
1	Hỗn dịch Greenkids (Calci	Hỗn dịch uống	Lọ	5.950	38.955	231.782.250	1,37

	carbonat + vitamin D3)						
3	Hemafolic (Sắt (III) hydroxyd Polymaltose + Acid folic)	Dung dịch uống	Ống	17.850	6.678	119.202.300	0,71
	Tổng					350.984.550	

IV. BÀN LUẬN

Theo tác dụng dược lý, nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp có giá trị cao nhất (37.99%) nhưng chỉ có 8 khoản mục (4.57%). nhóm kháng sinh có giá trị cao thứ hai với 31.57% GTSD có số khoản mục nhiều nhất là 46 KM (26.29%). Kết quả này phù hợp với mô hình bệnh tật của bệnh viện, với tỷ lệ các bệnh đường hô hấp và nhiễm khuẩn mắc cao. Kết quả này so với các bệnh viện khác thì có thể thấy BV Nhi Hải Dương, nhóm có giá trị sử dụng cao nhất là thuốc tác dụng trên đường hô hấp với giá trong đó thuốc Curosurf chiếm tỷ lệ 94% giá trị trong nhóm với 6.043.680.000đ cho thấy tại BV Nhi Hải Dương, để sử dụng loại thuốc này thì kỹ thuật cấp cứu trẻ đẻ non, kỹ thuật đặt-bơm nội khí quản được thực hiện rất tốt và thành thạo, so với các bệnh viện Nhi khác thì loại thuốc này không được sử dụng nhiều. Đối với nhóm kháng sinh, chống nhiễm khuẩn, tại BV Nhi Hải Dương, giá trị nhóm thuốc này chiếm 31.57% GTSD - thấp nhất trong số các bệnh viện tuyến tỉnh đã khảo sát (bệnh viện gần nhất là BV Sản nhi Bắc Ninh năm 2017 với tỷ lệ nhóm chống nhiễm khuẩn là 42,3% GTSD [5], chỉ có BV Nhi Trung ương năm 2017 với tỷ lệ 24,6% GTSD là thấp hơn BV Nhi Hải Dương [4]. Như vậy có thể thấy chi phí sử dụng thuốc tại BV Nhi Hải Dương không tập trung quá lớn vào nhóm chống nhiễm khuẩn, cho thấy đã có sự cân đối giữa việc chọn lựa thuốc kháng sinh, chọn lựa các chủng loại kháng sinh khác nhau trong điều trị bệnh. Trong số kháng sinh được sử dụng, kháng sinh nhóm beta-Lactam được sử dụng nhiều nhất, chiếm 75,37% giá trị sử dụng với 19 khoản mục khác nhau. Điều này tương tự như các bệnh viện chuyên khoa về Nhi khác. Tỷ lệ sử dụng nhóm β -lactam lớn nhất cả về số khoản mục và giá trị do nhóm này nói chung luôn được coi là nhóm kháng sinh an toàn nhất cho trẻ em. Trong đó loại thuốc sử dụng nhiều nhất là ampicilin + sulbactam, điều này là hợp lý vì đây là loại thuốc dùng đầu tay trong xây dựng phác đồ điều trị nhiễm khuẩn ở trẻ em, các bệnh về đường hô hấp, tai-mũi-họng, thích hợp với đối tượng chưa dùng kháng sinh lần nào để tránh tình trạng kháng thuốc.

Về nguồn gốc thuốc sử dụng, giá trị sử dụng thuốc SXTN tại BV Nhi Hải Dương có tỷ lệ thấp trong nhóm các bệnh viện cùng tuyến tỉnh, tuy

nhiên cao hơn BV Nhi Trung ương năm 2017 (3,7% về GTSD) [4]. Bệnh viện cần cần nhắc thay thế thuốc nhập khẩu bằng thuốc SXTN khi có cùng tiêu chí kỹ thuật. Tuy nhiên các yếu tố liên quan đến hiệu quả điều trị cần phân tích đầy đủ và cụ thể hơn như thời gian điều trị có bị kéo dài hay không; các chi phí phát sinh của người nhà bệnh nhân khi chăm sóc bệnh nhân; khả năng điều trị dứt điểm hoặc có thể bệnh nhân bị tái phát trong thời gian ngắn... và các yếu tố xã hội khác.

Trong nhóm thuốc A, thuốc AN có 02 thuốc với giá trị 350.984.550đ chiếm tỷ lệ 2,08% GTSD. So sánh với các đơn vị đã khảo sát khác thì có sự tương đồng về số khoản mục như BV Sản Nhi Bắc Ninh năm 2017 (02 khoản mục chiếm 1.4% GTSD) và ít hơn BV Sản Nhi Nghệ An năm 2016 (04 khoản mục. chiếm 3.5% GTSD) [3] [5]. Tuy nhiên đối với chuyên khoa nhi, các thuốc này vẫn nên sử dụng vì đặc thù bệnh nhân nhi thường có sự thiếu hụt 1 số vitamin và khoáng chất. Hội đồng thuốc và điều trị có thể cân nhắc lựa chọn thuốc cùng loại có đơn giá thấp hơn để đáp ứng nhu cầu điều trị của bệnh viện.

V. KẾT LUẬN

Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp có giá trị sử dụng cao nhất của bệnh viện, thuốc Curosurf (hoạt chất Surfactant) là biệt dược gốc, chiếm đến 94,26% GTSD trong nhóm, do đơn giá cao (13.990.000đ/ lọ).

Nhóm điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn được sử dụng năm 2020 có tất cả là 09 nhóm điều trị khác nhau, trong đó loại thuốc được sử dụng nhiều nhất là Ampicilin + Sulbactam, có giá trị 2.154.500.000 đồng.

Giá trị sử dụng thuốc nhập khẩu (85,82%) cao hơn nhiều so với thuốc sản xuất trong nước trong đó các thuốc chủ yếu có xuất xứ châu Âu. Nhóm AN chỉ bao gồm 2 thuốc, đều là thuốc viatmin và khoáng chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2013), "Thông tư 21/2013/TT-BYT ban hành ngày 8/8/2013, Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện".
2. Bộ Y tế - Nhóm đôi tác y tế (2013), "Bảo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2013 hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân".
3. Chu Thị Nguyệt Giao (2018), "Phân tích thực trạng sử dụng thuốc tại bệnh viện Sản Nhi Nghệ

An năm 2016", Luận văn dược sĩ chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội.

4. **Nguyễn Thanh Huyền** (2019), "Phân tích thực trạng sử dụng thuốc tại bệnh viện Nhi trung ương năm 2017", Luận văn Thạc sĩ dược học, Trường

Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội.

5. **Bùi Thị Thuý Tĩnh** (2019), "Phân tích cơ cấu thuốc sử dụng tại bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh năm 2017", Luận văn dược sĩ chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội.

TÍNH LINH HOẠT CỦA VẬT ĐÙI TRƯỚC NGOÀI ĐIỀU TRỊ CÁC KHUYẾT HỔNG PHẦN MỀM PHỨC TẠP VÙNG CỔ BÀN CHÂN

Vũ Thị Dung^{1,2}, Trần Thiết Sơn^{2,3}, Phạm Thị Việt Dung^{1,2,3}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tính linh hoạt của vật đùi trước ngoài (ĐTĐN) tự do trong việc tái tạo các KHPM phức tạp vùng cổ bàn chân. **Phương pháp:** Từ tháng 09 năm 2016 đến tháng 11 năm 2022, 45 bệnh nhân có KHPM phức tạp vùng cổ bàn chân đã được tạo hình bằng các dạng vật ĐTĐN tự do tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn và Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Kết quả:** Tỷ lệ sống của vật là 97,78%. Có 17/45 BN có KHPM vùng tỳ đề, trong đó có 2/45 BN có tổn khuyết kèm viêm xương gót mạn tính; có 3/45 BN có khuyết kèm mất đoạn gân Achilles; còn lại là tổn khuyết vùng mu chân và cổ chân. Có 34 vật da cân, 6 vật chùm da – cơ, 3 vật chùm da – cân và 2 vật chùm da – da được sử dụng. Có 14/45 BN làm mỏng vật thì đầu, trong đó có 4 vật làm mỏng vi phẫu tích. Kết quả xa tất cả các BN đều liền thương tốt, không có trường hợp nào bị trượt loét, khả năng che phủ KHPM là đáng tin cậy, thẩm mỹ bàn chân mức độ tốt và khá chiếm 97,78%. Tất cả cá BN có thể tự đi lại được, có 44/45 BN đi giày dép thông thường. **Kết luận:** Các dạng thiết kế linh hoạt của vật ĐTĐN là một lựa chọn khả thi để tạo hình các KHPM phức tạp vùng cổ bàn chân.

Từ khóa: Vật đùi trước ngoài, tạo hình, cổ chân

SUMMARY

TO EVALUATE THE FLEXIBILITY OF THE ANTEROLATERAL THIGH FLAP IN RECONSTRUCTING THE COMPLICATED DEFECT OF THE ANKLE AND FOOT

Objective: To evaluate the flexibility of the anterolateral thigh flap in reconstructing the complicated defect of the ankle and foot. **Method:** From 09/2016 to 11/2022, 45 patients with complicated defects of ankle and foot at Xanh Pôn general hospital and Hanoi Medical University Hospital were treated with different designs of anterolateral thigh flap. **Result:** The survival rate is 97,78%. There

were 17/45 defects at the sole foot, with concurrent chronic osteoarthritis happening in 2 patients. 3/45 patients had Achilles tendon defects. The remaining defects were at the dorsum of the foot. The design of the ALT flap includes 34 fascial cutaneous flaps, 6 chimeric myocutaneous flaps, 3 chimeric fascial cutaneous flaps, and 2 chimeric cutaneous-cutaneous flaps. The primary thinning technique was applied in 14 patients with 4/14 cases conducted under the microscope. The wound successfully healed in all patients without ulceration. The aesthetic results classified at good and quite good levels were 97,78%. All patients could walk by themselves with 44/45 cases wear normal shoes/sandal. **Conclusion:** The ALT flap with flexible designing methods is an appropriate plan to reconstruct the complicated defect of the ankle and foot. **Keywords:** Anterolateral thigh flap, Aesthetic shaping, Ankle and foot

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giải phẫu vùng cổ bàn chân với sự phân bố tổ chức phần mềm không đồng nhất. Vùng mắt cá chân và mu chân được che phủ một lớp da mỏng, ít mỡ dưới da khi bị tổn thương rất dễ lộ gân xương khớp, thích hợp được che phủ bằng một vật mỏng.¹ Vùng gan gót chân có lớp da dày, dai, chịu trọng lực của cơ thể và chịu sự mài mòn cao, khi tổn thương rất khó tìm được tổ chức da phần mềm tương tự để tái tạo. Một vùng giải phẫu quan trọng của bàn chân là vùng sau gót chân, khi bị chấn thương có thể gây mất da kèm đứt hoặc mất đoạn gân lớn nhất cơ thể là gân Achilles. Việc tạo hình gân Achilles và KHPM vùng sau gót chân nói riêng cũng như KHPM phức tạp bàn chân nói chung là thách thức lớn với phẫu thuật viên Tạo hình.² Các kĩ thuật tạo hình cơ bản như: ghép da, vật tại chỗ, vật lân cận ít khi đạt được kết quả thoả đáng.³ Đối với các tổn khuyết rộng có lộ gân, xương tạo hình bằng các vật tự do thường là giải pháp thay thế để cứu bàn chân.⁴ Vật ĐTĐN được Song và cộng sự mô tả lần đầu tiên năm 1984, từ khi xuất hiện vật đã trở thành nguồn chất liệu lý tưởng để tái tạo tổn khuyết trên khắp cơ thể. Liên quan đến tái tạo KHPM phức tạp vùng cổ bàn chân, ưu điểm chính của vật là giải phẫu mạch máu linh

¹Đơn vị Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ công nghệ cao Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

²Trường đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Dung

Email: vuthidung.ptth@gmail.com

Ngày nhận bài: 16.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.4.2023

Ngày duyệt bài: 24.5.2023